

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH THÁNG 6 NĂM 2026

(Từ ngày 01 tháng 6 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	140,67	210,67	277,0	76,1	62,5
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98	0,0	345	277,0	124,5	102,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		414,20	13,0	432	277,1	155,9	104,3
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.900	1.962,9	4.371,9	4.840,1	90,3	31,5
	Sản lượng khai thác	"	11.900	1.465,6	3.754,8	4.146,0	90,6	31,6
	Sản lượng thu mua	"	2.000	497,3	617,1	694,1	88,9	30,9
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	16.900	1.901,5	6.070,8	6.251,2	97,1	35,9
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	214,8	1.097,7	1.520,2	72,2	36,6
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	1.686,7	4.973,1	4.731,0	105,1	35,8
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	338,9	585,7	1.009,5	58,0	36,6
b	SVR 3L, 5	"	3.500	494,9	1.322,6	990,7	133,5	37,8
c	SVR 10, 20	"	2.500	188,9	1.415,7	918,6	154,1	56,6
d	RSS1,3,5	"	1.600	146,6	426,4	381,7	111,7	26,7
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	517,2	1.037,3	1.276,6	81,3	22,1
f	Ngoại hạng	"		0,2	185,4	153,9	120,5	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000	807,5	5.779,9	3.010,5	192,0	41,3
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	404,2	1.049,3	1.060,5	98,9	26,2
a	Trực tiếp	"	4.000	404,2	1.049,3	1.060,5	98,9	26,2
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	403,3	4.730,6	1.950,0	242,6	47,3
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		1.309,0	2.086,2	62,7	37,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	52,00	64,34	52,69	54,80	96,1	101,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	60,31	54,47	55,69	97,8	102,0
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	2.308	1.942	2.183	89,0	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	51,45	68,37	52,30	54,3	96,3	101,7
4	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.155.000	932.801	2.190.636	2.314.733	94,6	26,9
5	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.067.631	62.043	461.013	288.634	159,7	43,2
5.1	Mủ cao su	"	728.000	52.448	315.157	173.861	181,3	43,3
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	48.472	303.646	160.604	189,1	48,7
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	3.977	11.511	13.257	86,8	11,1
5.2	Tài chính, khác	"	339.631	9.595	145.856	114.773	127,1	42,9
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	472.643	41.252	208.812	110.114	189,6	44,2
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	156.827	9.275	58.824	20.149	291,9	37,5
7	Nộp ngân sách	Tr đồng	177.244	66.965	99.729	75.294	132,5	56,3
	Thuế GTGT	"	17.000	2.074	17.032	9.651	176,5	100,2
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	74.120	0	15.000	15.004	100,0	20,2
	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0			
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	64.889	66.821	45.766	146,0	81,2
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	1	862	3.585	24,0	23,3
	Thuế tài nguyên	"	77	0	13	40	32,6	16,9
	Thuế khác	"	45			1.247		

TP. KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: KH

NGUYỄN TIẾN ĐẠI

TP. Đồng Nai, ngày 08 tháng 7 năm 2026

TP. KẾ HOẠCH



NGUYỄN ĐỨC HIỀN